SAO Y; SỞ XÂY DỰNG; 15/01/2026; 10:08:23; +07:00

CÔNG TY CỔ PHẦN LONG THÀNH RIVERSIDE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ……06/2026/CV-LTR	*Đồng Nai, ngày 07 tháng 01 năm 2026*
(V/v Công bố giá bán Nhà ở xã hội khối C,D thuộc Dự án Khu dân cư theo quy hoạch tại xã Long Thành)	

SỞ XÂY DỰNG ĐỒNG NAI
ĐẾN Số: 1446
Ngày: 15/01/2026
Chuyển:……
Số và ký hiệu HS:……

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai

- Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ban hành ngày 01/01/2025;
- Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28/11/2023;
- Căn cứ Nghị định số 201/2025/QH15 ngày 29/05/2025 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Nhà ở xã hội;
- Căn cứ Nghị định số 192/2025/NĐ-CP ngày 01/07/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29/05/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Nhà ở xã hội;
- Căn cứ Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;
- Căn cứ Nghị định 261/2025/NĐ-CP ngày 10/10/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 100/2024/NĐ-CP ngày 26/07/2024;
- Căn cứ Thuyết minh phương án tính giá số 93/1/2025/TMPA-LTR ngày 15/10/2025 của Công ty Cổ phần Long Thành Riverside;
- Căn cứ Báo cáo thẩm tra giá bán số 22/TT-ACC ngày 10/11/2025 của Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng – Hội xây dựng Đồng Nai về việc thẩm tra giá bán công trình Chung cư Nhà ở xã hội thuộc dự án Khu dân cư theo quy hoạch tại xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai;
- Căn cứ Quyết định số 01/2026/QĐ-LTR/TGĐ của Công ty Cổ phần Long Thành Riverside ký ngày 02/01/2026 về việc phê duyệt giá bán nhà ở xã hội khối C, D thuộc dự án Khu dân cư theo quy hoạch tại xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ theo quy định tại Khoản 1, Điều 13 Nghị định số 192/2025/NĐ-CP ngày 01/07/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29/05/2025 của Quốc hội thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Nhà ở xã hội. Nay bằng văn bản này, Công ty Cổ phần Long Thành Riverside kính gửi Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai: **"Hồ sơ về giá bán nhà ở xã hội khối C,D thuộc Dự án Khu dân cư theo quy hoạch tại xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai"** để Quý cơ quan công khai giá bán Nhà ở xã hội lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh Đồng Nai và Trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng theo đúng quy định của pháp luật.

Hồ sơ đính kèm:

1. *Phụ lục kết quả thẩm tra giá bán bổ sung Công trình Chung cư Nhà ở Xã hội (khối nhà C, D) của Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng- Hội xây dựng Đồng Nai.*

2. *Quyết định số 01/2026/QĐ-LTR của Công ty Cổ phần Long Thành Riverside ký ngày 02/01/2026 về việc phê duyệt giá bán nhà ở xã hội thuộc khối C, D Công trình Chung cư Nhà ở Xã hội thuộc Dự án Khu dân cư theo quy hoạch tại xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai.*

Công ty Cổ phần Long Thành Riverside kính gửi Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai nội dung và hồ sơ nêu trên.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VTCT, PLDA (3b).

CÔNG TY CỔ PHẦN
LONG THÀNH RIVERSIDE
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3602... C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN LONG THÀNH RIVERSIDE
TỈNH ĐỒNG NAI

NGUYỄN THU THỦY

CÔNG TY CỔ PHẦN **LONG THÀNH RIVERSIDE** -------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: ..01/2026/QĐ-LTR/TGĐ	*Đồng Nai, ngày 02 tháng 01 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

(V/v phê duyệt giá nhà ở xã hội khối C, D thuộc Dự án Khu dân cư theo quy hoạch tại xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai)

CÔNG TY CỔ PHẦN LONG THÀNH RIVERSIDE

- Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ban hành ngày 01/01/2025;
- Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28/11/2023;
- Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;
- Căn cứ Nghị định số 201/2025/QH15 ngày 29/05/2025 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Nhà ở xã hội;
- Căn cứ Nghị định số 192/2025/NĐ-CP ngày 01/07/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29/05/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Nhà ở xã hội;
- Căn cứ Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;
- Căn cứ Nghị định 261/2025/NĐ-CP ngày 10/10/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 100/2024/NĐ-CP ngày 26/07/2024;
- Căn cứ Quyết định số 3174/UBND-CNN ngày 08/05/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai về thỏa thuận địa điểm đầu tư Khu dân cư theo quy hoạch tại thị trấn Long Thành, huyện Long Thành;
- Căn cứ Quyết định số 1164/QĐ-UBND ngày 04/04/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khu dân cư theo quy hoạch tại thị trấn Long Thành, huyện Long Thành với diện tích khoảng 40,77ha;
- Căn cứ văn bản số 3807/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Khu dân cư theo quy hoạch tại thị trấn Long Thành, huyện Long Thành;
- Căn cứ Quyết định số 4092/QĐ-UBND ngày 12/12/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 Khu dân cư theo quy hoạch tại thị trấn Long Thành, huyện Long Thành;
- Căn cứ Quyết định số 1320/QĐ-UBND ngày 24/04/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc giao đất (đợt 3) để sử dụng vào mục đích đầu tư xây dựng các hạng mục công trình Nhà ở xã hội, cây xanh mặt nước, thể dục thể thao và giao thông thuộc dự án Khu dân cư theo quy hoạch tại thị trấn Long Thành, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;
- Căn cứ thông báo số 1363/SoXD-QLHĐ&VLXD ngày 29/04/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai về việc thông báo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng

công trình Chung cư nhà ở xã hội (khối C, D, E, F và nhà sinh hoạt cộng đồng khối G) thuộc Dự án khu dân cư theo quy hoạch tại thị trấn Long Thành, huyện Long Thành;

- Căn cứ Giấy phép xây dựng số 17/GPXD ngày 17/5/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai;
- Căn cứ Thuyết minh phương án tính giá số 93/1/2025/TMPA-LTR ngày 15/10/2025 của Công ty Cổ phần Long Thành Riverside và Phụ lục G- Giá bán cụ thể từng căn của hai khối C, D đính kèm;
- Căn cứ Báo cáo thẩm tra giá bán số 22/TT-ACC ngày 10/11/2025 của Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng- Hội xây dựng Đồng Nai về việc thẩm tra giá bán công trình Chung cư Nhà ở xã hội thuộc dự án Khu dân cư theo quy hoạch tại xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai;
- Căn cứ Phụ lục kết quả thẩm tra giá bán bổ sung Công trình Chung cư Nhà ở Xã hội (khối nhà C, D) của Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng- Hội xây dựng Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phê duyệt giá bán Nhà ở xã hội thuộc dự án Khu dân cư theo quy hoạch tại xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai cụ thể như sau:

Block chung cư	**Giá bán bình quân gồm VAT (đồng/m²)**
Giá bán căn hộ bình quân/m² đã bao gồm thuế GTGT của 4 Khối	21.667.086
Giá bán căn hộ bình quân/m² đã bao gồm thuế GTGT của Khối C	22.004.813
Giá bán căn hộ bình quân/m² đã bao gồm thuế GTGT của Khối D	22.004.813

(Giá bán trên chưa bao gồm chi phí bảo trì, chi phí quản lý và vận hành nhà chung cư. Giá bán chi tiết từng căn hộ của 2 Khối C, D theo Bảng giá chi tiết đính kèm)

Điều 2: Giao Phòng Pháp lý dự án cung cấp thông tin văn bản đến cơ quan ban ngành theo quy định của pháp luật.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Trưởng các phòng ban trong Công ty, Đơn vị tư vấn và các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
-Như Điều 2;
-Lưu VTCT, PLDA (3b).

CÔNG TY CỔ PHẦN
LONG THÀNH RIVERSIDE
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN LONG THÀNH RIVERSIDE TỈNH ĐỒNG NAI

NGUYỄN THU THỦY

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG HỘI XÂY DỰNG ĐỒNG NAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 17 tháng 11 năm 2025

PHỤ LỤC: KẾT QUẢ THẨM TRA GIÁ BÁN (BỔ SUNG)
Công trình: Chung cư nhà ở xã hội (khối nhà C, D)
Dự án: Khu dân cư theo quy hoạch tại thị trấn Long Thành, huyện Long Thành
Địa điểm: Xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai

Căn cứ báo cáo số 22/TT-ACC ngày 10/11/2025 của Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng - Hội xây dựng Đồng Nai về kết quả thẩm tra giá bán công trình Chung cư nhà ở xã hội thuộc dự án Khu dân cư theo quy hoạch tại thị trấn Long Thành, huyện Long Thành tại xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Văn bản số 110/1/2025/CV-LTR ngày 15/11/2025 của Công ty cổ phần Long Thành Riverside về việc bổ sung thẩm tra giá bán chi tiết khối C, khối D công trình Chung cư nhà ở xã hội thuộc dự án Khu dân cư theo quy hoạch tại thị trấn Long Thành, huyện Long Thành tại xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai (kèm theo giá bán căn hộ khối C, D).

Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng - Hội xây dựng Đồng Nai báo cáo kết quả thẩm tra như sau:

1. Giá bán chung cư sau thẩm tra:

Block chung cư	Giá bán bình quân gồm VAT (đồng/m2)	Ghi chú
Giá bán căn hộ bình quân/m2 đã bao gồm thuế GTGT của 4 Block	21.667.086	
Giá bán căn hộ bình quân/m2 đã bao gồm thuế GTGT của Block C	22.004.813	
Giá bán căn hộ bình quân/m2 đã bao gồm thuế GTGT của Block D	22.004.813	

(Giá bán trên chưa bao gồm chi phí bảo trì, chi phí quản lý và vận hành nhà chung cư)

- Giá bán bình quân/m2 căn hộ của toàn bộ 4 block căn hộ sau khi áp dụng hệ số Ki là: 21.667.086 đồng. Việc áp dụng giá bình quân luôn đảm bảo nguyên tắc giá bán trung bình của tất cả các căn hộ không vượt quá giá bán đã được thẩm tra.
- Giá bán trung bình như trên đã bao gồm VAT, chưa bao gồm chi phí bảo trì, chi phí quản lý và vận hành nhà chung cư.
- Bảng giá chi tiết từng căn hộ khối C, D sau khi áp dụng hệ số Ki. Hệ số Ki được áp dụng theo nguyên tắc bình quân gia quyền theo diện tích nhà ở của một khối nhà bằng 1.
- Chủ đầu tư công bố giá chi tiết các hộ theo nguyên tắc trên trước các đợt mở bán.

2. Kiến nghị và kết luận:

2.1. Kết luận:

Hồ sơ xác định giá bán do Công ty cổ phần Long Thành Riverside lập phù hợp với quy định hiện hành, cụ thể như sau:

- Hồ sơ pháp lý của hồ sơ xác định giá bán phù hợp với các quy định của pháp luật về nhà ở xã hội.

- Chủ đầu tư đã tuân thủ các thủ tục, quy trình trong việc tính toán, xác định và đề xuất giá bán nhà ở xã hội tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành.

2.2. Kiến nghị:

- Giá trị chi phí đầu tư xây dựng được thẩm tra chỉ dùng làm cơ sở để xác định giá bán nhà ở xã hội, không dùng để thanh toán cho các nhà thầu.

- Chủ đầu tư Chịu trách nhiệm với giá trị chỉ phí đầu tư xây dựng được duyệt dùng để xác định giá bán nhà ở xã hội. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về tính hợp lý và đúng đắn trong việc tính toán, áp dụng chi phí lãi vay trong công trình bao gồm tổng số tiền vay, lãi suất vay và thời gian vay phù hợp theo thực tế thi công, hoàn thành xây dựng công trình và chi phí hợp lý hợp lệ khác của doanh nghiệp.

- Sau khi nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng, Chủ đầu tư có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu các giá trị chi phí đầu tư xây dựng dự án dùng để xác định giá bán với giá trị chi phí đầu tư xây dựng thực tế thi công, hoàn thành của công trình để cập nhật, khấu trừ phù hợp giá trị chênh lệch trong giá bán.

Trân trọng kính chào./.

• Chủ trì thẩm tra: **KS. Võ Minh Phước** (CCHN số: DON-00021681)	

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG HỘI XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Trần Công Định

PHỤ LỤC G: GIÁ BÁN CỤ THỂ TỪNG CĂN CỦA HAI KHỐI C,D

(Đính kèm theo Thuyết minh phương án tính giá bán Nhà ở xã hội thuộc Dự án Khu dân cư theo Quy hoạch tại Xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai số 93/1/2025/TMPA-LTR ký ngày 15/10/2025)

STT	KHỐI	TẦNG	Mã căn hộ	NSA-Diện tích thông thủy nhà (m2)	Diện tích sân vườn (m2)	Tổng diện tích sử dụng	Giá bán trung bình/m2 của toàn Khối	Hệ số K	Giá bán/m2 sau khi nhân hệ số K	Tổng Giá bán	Diện tích sau khi nhân hệ số k
KHỐI C						9,006.34					9,006.34
TẦNG 1											
1	C	1	C1-01	75.91		75.91	22,004,813	1.1500	25,305,074	1,920,908,137	87.29
2	C	1	C1-02	71.32		71.32	22,004,813	1.1500	25,305,074	1,804,757,849	82.02
3	C	1	C1-03	76.95		76.95	22,004,813	1.1500	25,305,074	1,947,225,413	88.49
4	C	1	C1-3A	76.89		76.89	22,004,813	1.2388	27,259,972	2,096,019,246	95.25
5	C	1	C1-05	63.48	13.49	76.97	22,004,813	1.0596	23,316,629	1,794,680,934	81.56
6	C	1	C1-06	54.60	13.90	68.50	22,004,813	0.9683	21,307,536	1,459,566,233	66.33
7	C	1	C1-07	54.58	13.90	68.48	22,004,813	0.9683	21,306,686	1,459,081,853	66.31
8	C	1	C1-08	48.42	11.20	59.62	22,004,813	0.9781	21,523,664	1,283,240,821	58.32
9	C	1	C1-09	48.47	11.20	59.67	22,004,813	0.9782	21,525,922	1,284,451,772	58.37
10	C	1	C1-10	48.47	11.20	59.67	22,004,813	0.9782	21,525,922	1,284,451,772	58.37
11	C	1	C1-11	63.37	9.62	72.99	22,004,813	1.0918	24,025,220	1,753,600,783	79.69
12	C	1	C1-12	54.63	20.29	74.92	22,004,813	0.9240	20,333,274	1,523,368,907	69.23
13	C	1	C1-12A	54.63	20.29	74.92	22,004,813	0.9240	20,333,274	1,523,368,907	69.23
14	C	1	C1-12B	48.48	16.79	65.27	22,004,813	0.9329	20,528,163	1,339,873,214	60.89
15	C	1	C1-15	48.48	16.79	65.27	22,004,813	0.9329	20,528,163	1,339,873,214	60.89
16	C	1	C1-16	48.48	16.79	65.27	22,004,813	0.9329	20,528,163	1,339,873,214	60.89
17	C	1	C1-17	69.72		69.72	22,004,813	1.2388	27,259,972	1,900,565,247	86.37
18	C	1	C1-18	61.15		61.15	22,004,813	1.2388	27,259,972	1,666,947,287	75.75
19	C	1	C1-19	66.23		66.23	22,004,813	1.1500	25,305,074	1,675,955,025	76.16
TẦNG 2						-		-	-	-	-
20	C	2	C2-01	54.69		54.69	22,004,813	1.0004	22,014,328	1,203,963,597	54.71
21	C	2	C2-02	54.69		54.69	22,004,813	1.0004	22,014,328	1,203,963,597	54.71
22	C	2	C2-03	54.69		54.69	22,004,813	1.0004	22,014,328	1,203,963,597	54.71
23	C	2	C2-3A	54.69		54.69	22,004,813	1.0004	22,014,328	1,203,963,597	54.71
24	C	2	C2-05	54.69		54.69	22,004,813	1.0004	22,014,328	1,203,963,597	54.71
25	C	2	C2-06	63.74		63.74	22,004,813	1.0759	23,675,992	1,509,107,705	68.58
26	C	2	C2-07	63.74		63.74	22,004,813	0.9772	21,503,882	1,370,657,457	62.29
27	C	2	C2-08	54.82		54.82	22,004,813	0.9017	19,842,219	1,087,750,427	49.43
28	C	2	C2-09	54.82		54.82	22,004,813	0.9017	19,842,219	1,087,750,427	49.43
29	C	2	C2-10	48.57		48.57	22,004,813	0.8884	19,548,984	949,494,148	43.15
30	C	2	C2-11	48.57		48.57	22,004,813	0.8884	19,548,984	949,494,148	43.15
31	C	2	C2-12	48.57		48.57	22,004,813	0.8884	19,548,984	949,494,148	43.15
32	C	2	C2-12A	62.07		62.07	22,004,813	0.9017	19,842,219	1,231,606,512	55.97
33	C	2	C2-12B	63.74		63.74	22,004,813	1.0759	23,675,992	1,509,107,705	68.58
34	C	2	C2-15	54.85		54.85	22,004,813	1.0004	22,014,328	1,207,485,890	54.87
35	C	2	C2-16	54.85		54.85	22,004,813	1.0004	22,014,328	1,207,485,890	54.87
36	C	2	C2-17	48.57		48.57	22,004,813	0.9871	21,721,093	1,054,993,498	47.94
37	C	2	C2-18	48.57		48.57	22,004,813	0.9871	21,721,093	1,054,993,498	47.94
38	C	2	C2-19	48.57		48.57	22,004,813	0.9871	21,721,093	1,054,993,498	47.94
39	C	2	C2-20	69.91		69.91	22,004,813	1.0759	23,675,992	1,655,188,573	75.22
40	C	2	C2-21	69.91		69.91	22,004,813	1.0759	23,675,992	1,655,188,573	75.22
41	C	2	C2-22	48.57		48.57	22,004,813	0.9871	21,721,093	1,054,993,498	47.94
42	C	2	C2-23	56.88		56.88	22,004,813	1.0004	22,014,328	1,252,174,975	56.90
TẦNG 3						-		-	-	-	-
43	C	3	C3-01	54.69		54.69	22,004,813	1.0004	22,014,328	1,203,963,597	54.71
44	C	3	C3-02	54.69		54.69	22,004,813	1.0004	22,014,328	1,203,963,597	54.71
45	C	3	C3-03	54.69		54.69	22,004,813	1.0004	22,014,328	1,203,963,597	54.71
46	C	3	C3-3A	54.69		54.69	22,004,813	1.0004	22,014,328	1,203,963,597	54.71
47	C	3	C3-05	54.69		54.69	22,004,813	1.0004	22,014,328	1,203,963,597	54.71
48	C	3	C3-06	63.74		63.74	22,004,813	1.0759	23,675,992	1,509,107,705	68.58
49	C	3	C3-07	63.74		63.74	22,004,813	0.9772	21,503,882	1,370,657,457	62.29
50	C	3	C3-08	54.82		54.82	22,004,813	0.9017	19,842,219	1,087,750,427	49.43
51	C	3	C3-09	54.82		54.82	22,004,813	0.9017	19,842,219	1,087,750,427	49.43
52	C	3	C3-10	48.57		48.57	22,004,813	0.8884	19,548,984	949,494,148	43.15
53	C	3	C3-11	48.57		48.57	22,004,813	0.8884	19,548,984	949,494,148	43.15
54	C	3	C3-12	48.57		48.57	22,004,813	0.8884	19,548,984	949,494,148	43.15
55	C	3	C3-12A	62.07		62.07	22,004,813	0.9017	19,842,219	1,231,606,512	55.97
56	C	3	C3-12B	63.74		63.74	22,004,813	1.0759	23,675,992	1,509,107,705	68.58
57	C	3	C3-15	54.85		54.85	22,004,813	1.0004	22,014,328	1,207,485,890	54.87
58	C	3	C3-16	54.85		54.85	22,004,813	1.0004	22,014,328	1,207,485,890	54.87
59	C	3	C3-17	48.57		48.57	22,004,813	0.9871	21,721,093	1,054,993,498	47.94
60	C	3	C3-18	48.57		48.57	22,004,813	0.9871	21,721,093	1,054,993,498	47.94

STT	KHỐI	TẦNG	Mã căn hộ	NSA-Diện tích thông thủy nhà (m2)	Diện tích sân vườn (m2)	Tổng diện tích sử dụng	Giá bán trung bình/m2 của toàn Khối	Hệ số K	Giá bán/m2 sau khi nhân hệ số K	Tổng Giá bán	Diện tích sau khi nhân hệ số k
61	C	3	C3-19	48.57		48.57	22,004,813	0.9871	21,721,093	1,054,993,498	47.94
62	C	3	C3-20	69.91		69.91	22,004,813	1.0759	23,675,992	1,655,188,573	75.22
63	C	3	C3-21	69.91		69.91	22,004,813	1.0759	23,675,992	1,655,188,573	75.22
64	C	3	C3-22	48.57		48.57	22,004,813	0.9871	21,721,093	1,054,993,498	47.94
65	C	3	C3-23	56.88		56.88	22,004,813	1.0004	22,014,328	1,252,174,975	56.90
TẦNG 4						-		-	-	-	-
66	C	4	C3A-01	54.69		54.69	22,004,813	1.0004	22,014,328	1,203,963,597	54.71
67	C	4	C3A-02	54.69		54.69	22,004,813	1.0004	22,014,328	1,203,963,597	54.71
68	C	4	C3A-03	54.69		54.69	22,004,813	1.0004	22,014,328	1,203,963,597	54.71
69	C	4	C3A-3A	54.69		54.69	22,004,813	1.0004	22,014,328	1,203,963,597	54.71
70	C	4	C3A-05	54.69		54.69	22,004,813	1.0004	22,014,328	1,203,963,597	54.71
71	C	4	C3A-06	63.74		63.74	22,004,813	1.0759	23,675,992	1,509,107,705	68.58
72	C	4	C3A-07	63.74		63.74	22,004,813	0.9772	21,503,882	1,370,657,457	62.29
73	C	4	C3A-08	54.82		54.82	22,004,813	0.9017	19,842,219	1,087,750,427	49.43
74	C	4	C3A-09	54.82		54.82	22,004,813	0.9017	19,842,219	1,087,750,427	49.43
75	C	4	C3A-10	48.57		48.57	22,004,813	0.8884	19,548,984	949,494,148	43.15
76	C	4	C3A-11	48.57		48.57	22,004,813	0.8884	19,548,984	949,494,148	43.15
77	C	4	C3A-12	48.57		48.57	22,004,813	0.8884	19,548,984	949,494,148	43.15
78	C	4	C3A-12A	62.07		62.07	22,004,813	0.9017	19,842,219	1,231,606,512	55.97
79	C	4	C3A-12B	63.74		63.74	22,004,813	1.0759	23,675,992	1,509,107,705	68.58
80	C	4	C3A-15	54.85		54.85	22,004,813	1.0004	22,014,328	1,207,485,890	54.87
81	C	4	C3A-16	54.85		54.85	22,004,813	1.0004	22,014,328	1,207,485,890	54.87
82	C	4	C3A-17	48.57		48.57	22,004,813	0.9871	21,721,093	1,054,993,498	47.94
83	C	4	C3A-18	48.57		48.57	22,004,813	0.9871	21,721,093	1,054,993,498	47.94
84	C	4	C3A-19	48.57		48.57	22,004,813	0.9871	21,721,093	1,054,993,498	47.94
85	C	4	C3A-20	69.91		69.91	22,004,813	1.0759	23,675,992	1,655,188,573	75.22
86	C	4	C3A-21	69.91		69.91	22,004,813	1.0759	23,675,992	1,655,188,573	75.22
87	C	4	C3A-22	48.57		48.57	22,004,813	0.9871	21,721,093	1,054,993,498	47.94
88	C	4	C3A-23	56.88		56.88	22,004,813	1.0004	22,014,328	1,252,174,975	56.90
TẦNG 5						-		-	-	-	-
89	C	5	C5-01	54.69		54.69	22,004,813	1.0152	22,340,144	1,221,782,496	55.52
90	C	5	C5-02	54.69		54.69	22,004,813	1.0152	22,340,144	1,221,782,496	55.52
91	C	5	C5-03	54.69		54.69	22,004,813	1.0152	22,340,144	1,221,782,496	55.52
92	C	5	C5-3A	54.69		54.69	22,004,813	1.0152	22,340,144	1,221,782,496	55.52
93	C	5	C5-05	54.69		54.69	22,004,813	1.0152	22,340,144	1,221,782,496	55.52
94	C	5	C5-06	63.74		63.74	22,004,813	1.0908	24,001,808	1,529,875,242	69.52
95	C	5	C5-07	63.74		63.74	22,004,813	0.9920	21,829,699	1,391,424,994	63.23
96	C	5	C5-08	54.82		54.82	22,004,813	0.9165	20,168,035	1,105,611,682	50.24
97	C	5	C5-09	54.82		54.82	22,004,813	0.9165	20,168,035	1,105,611,682	50.24
98	C	5	C5-10	48.57		48.57	22,004,813	0.8884	19,548,984	949,494,148	43.15
99	C	5	C5-11	48.57		48.57	22,004,813	0.8884	19,548,984	949,494,148	43.15
100	C	5	C5-12	48.57		48.57	22,004,813	0.8884	19,548,984	949,494,148	43.15
101	C	5	C5-12A	62.07		62.07	22,004,813	0.9165	20,168,035	1,251,829,936	56.89
102	C	5	C5-12B	63.74		63.74	22,004,813	1.0908	24,001,808	1,529,875,242	69.52
103	C	5	C5-15	54.85		54.85	22,004,813	1.0152	22,340,144	1,225,356,919	55.69
104	C	5	C5-16	54.85		54.85	22,004,813	1.0152	22,340,144	1,225,356,919	55.69
105	C	5	C5-17	48.57		48.57	22,004,813	0.9871	21,721,093	1,054,993,498	47.94
106	C	5	C5-18	48.57		48.57	22,004,813	0.9871	21,721,093	1,054,993,498	47.94
107	C	5	C5-19	48.57		48.57	22,004,813	0.9871	21,721,093	1,054,993,498	47.94
108	C	5	C5-20	69.91		69.91	22,004,813	1.0908	24,001,808	1,677,966,398	76.25
109	C	5	C5-21	69.91		69.91	22,004,813	1.0908	24,001,808	1,677,966,398	76.25
110	C	5	C5-22	48.57		48.57	22,004,813	0.9871	21,721,093	1,054,993,498	47.94
111	C	5	C5-23	56.88		56.88	22,004,813	1.0152	22,340,144	1,270,707,412	57.75
TẦNG 6						-		-	-	-	-
112	C	6	C6-01	54.69		54.69	22,004,813	1.0152	22,340,144	1,221,782,496	55.52
113	C	6	C6-02	54.69		54.69	22,004,813	1.0152	22,340,144	1,221,782,496	55.52
114	C	6	C6-03	54.69		54.69	22,004,813	1.0152	22,340,144	1,221,782,496	55.52
115	C	6	C6-3A	54.69		54.69	22,004,813	1.0152	22,340,144	1,221,782,496	55.52
116	C	6	C6-05	54.69		54.69	22,004,813	1.0152	22,340,144	1,221,782,496	55.52
117	C	6	C6-06	63.74		63.74	22,004,813	1.0908	24,001,808	1,529,875,242	69.52
118	C	6	C6-07	63.74		63.74	22,004,813	0.9920	21,829,699	1,391,424,994	63.23
119	C	6	C6-08	54.82		54.82	22,004,813	0.9165	20,168,035	1,105,611,682	50.24
120	C	6	C6-09	54.82		54.82	22,004,813	0.9165	20,168,035	1,105,611,682	50.24
121	C	6	C6-10	48.57		48.57	22,004,813	0.8884	19,548,984	949,494,148	43.15
122	C	6	C6-11	48.57		48.57	22,004,813	0.8884	19,548,984	949,494,148	43.15
123	C	6	C6-12	48.57		48.57	22,004,813	0.8884	19,548,984	949,494,148	43.15
124	C	6	C6-12A	62.07		62.07	22,004,813	0.9165	20,168,035	1,251,829,936	56.89

STT	KHỐI	TẦNG	Mã căn hộ	NSA-Diện tích thông thủy nhà (m2)	Diện tích sân vườn (m2)	Tổng diện tích sử dụng	Giá bán trung bình/m2 của toàn Khối	Hệ số K	Giá bán/m2 sau khi nhân hệ số K	Tổng Giá bán	Diện tích sau khi nhân hệ số k
125	C	6	C6-12B	63.74		63.74	22,004,813	1.0908	24,001,808	1,529,875,242	69.52
126	C	6	C6-15	54.85		54.85	22,004,813	1.0152	22,340,144	1,225,356,919	55.69
127	C	6	C6-16	54.85		54.85	22,004,813	1.0152	22,340,144	1,225,356,919	55.69
128	C	6	C6-17	48.57		48.57	22,004,813	0.9871	21,721,093	1,054,993,498	47.94
129	C	6	C6-18	48.57		48.57	22,004,813	0.9871	21,721,093	1,054,993,498	47.94
130	C	6	C6-19	48.57		48.57	22,004,813	0.9871	21,721,093	1,054,993,498	47.94
131	C	6	C6-20	69.91		69.91	22,004,813	1.0908	24,001,808	1,677,966,398	76.25
132	C	6	C6-21	69.91		69.91	22,004,813	1.0908	24,001,808	1,677,966,398	76.25
133	C	6	C6-22	48.57		48.57	22,004,813	0.9871	21,721,093	1,054,993,498	47.94
134	C	6	C6-23	56.88		56.88	22,004,813	1.0152	22,340,144	1,270,707,412	57.75
TẦNG 7						-		-	-	-	-
135	C	7	C7-01	54.69		54.69	22,004,813	1.0004	22,014,328	1,203,963,597	54.71
136	C	7	C7-02	54.69		54.69	22,004,813	1.0004	22,014,328	1,203,963,597	54.71
137	C	7	C7-03	54.69		54.69	22,004,813	1.0004	22,014,328	1,203,963,597	54.71
138	C	7	C7-3A	54.69		54.69	22,004,813	1.0004	22,014,328	1,203,963,597	54.71
139	C	7	C7-05	54.69		54.69	22,004,813	1.0004	22,014,328	1,203,963,597	54.71
140	C	7	C7-06	63.74		63.74	22,004,813	1.0759	23,675,992	1,509,107,705	68.58
141	C	7	C7-07	63.74		63.74	22,004,813	0.9772	21,503,882	1,370,657,457	62.29
142	C	7	C7-08	54.82		54.82	22,004,813	0.9017	19,842,219	1,087,750,427	49.43
143	C	7	C7-09	54.82		54.82	22,004,813	0.9017	19,842,219	1,087,750,427	49.43
144	C	7	C7-10	48.57		48.57	22,004,813	0.8884	19,548,984	949,494,148	43.15
145	C	7	C7-11	48.57		48.57	22,004,813	0.8884	19,548,984	949,494,148	43.15
146	C	7	C7-12	48.57		48.57	22,004,813	0.8884	19,548,984	949,494,148	43.15
147	C	7	C7-12A	62.07		62.07	22,004,813	0.9017	19,842,219	1,231,606,512	55.97
148	C	7	C7-12B	63.74		63.74	22,004,813	1.0759	23,675,992	1,509,107,705	68.58
149	C	7	C7-15	54.85		54.85	22,004,813	1.0004	22,014,328	1,207,485,890	54.87
150	C	7	C7-16	54.85		54.85	22,004,813	1.0004	22,014,328	1,207,485,890	54.87
151	C	7	C7-17	48.57		48.57	22,004,813	0.9871	21,721,093	1,054,993,498	47.94
152	C	7	C7-18	48.57		48.57	22,004,813	0.9871	21,721,093	1,054,993,498	47.94
153	C	7	C7-19	48.57		48.57	22,004,813	0.9871	21,721,093	1,054,993,498	47.94
154	C	7	C7-20	69.91		69.91	22,004,813	1.0759	23,675,992	1,655,188,573	75.22
155	C	7	C7-21	69.91		69.91	22,004,813	1.0759	23,675,992	1,655,188,573	75.22
156	C	7	C7-22	48.57		48.57	22,004,813	0.9871	21,721,093	1,054,993,498	47.94
157	C	7	C7-23	56.88		56.88	22,004,813	1.0004	22,014,328	1,252,174,975	56.90
KHỐI D						9,006.34					9,006.34
TẦNG 1						-					
158	D	1	D1-01	66.23		66.23	22,004,813	1.1500	25,305,074	1,675,955,025	76.16
159	D	1	D1-02	61.15		61.15	22,004,813	1.2388	27,259,972	1,666,947,287	75.75
160	D	1	D1-03	69.72		69.72	22,004,813	1.2388	27,259,972	1,900,565,247	86.37
161	D	1	D1-3A	48.48	16.79	65.27	22,004,813	0.9329	20,528,163	1,339,873,214	60.89
162	D	1	D1-05	48.48	16.79	65.27	22,004,813	0.9329	20,528,163	1,339,873,214	60.89
163	D	1	D1-06	48.48	16.79	65.27	22,004,813	0.9329	20,528,163	1,339,873,214	60.89
164	D	1	D1-07	54.63	20.29	74.92	22,004,813	0.9240	20,333,274	1,523,368,907	69.23
165	D	1	D1-08	54.63	20.29	74.92	22,004,813	0.9240	20,333,274	1,523,368,907	69.23
166	D	1	D1-09	63.37	9.62	72.99	22,004,813	1.0918	24,025,220	1,753,600,783	79.69
167	D	1	D1-10	48.47	11.20	59.67	22,004,813	0.9782	21,525,922	1,284,451,772	58.37
168	D	1	D1-11	48.47	11.20	59.67	22,004,813	0.9782	21,525,922	1,284,451,772	58.37
169	D	1	D1-12	48.42	11.20	59.62	22,004,813	0.9781	21,523,664	1,283,240,821	58.32
170	D	1	D1-12A	54.58	13.90	68.48	22,004,813	0.9683	21,306,686	1,459,081,853	66.31
171	D	1	D1-12B	54.60	13.90	68.50	22,004,813	0.9683	21,307,536	1,459,566,233	66.33
172	D	1	D1-15	63.48	13.49	76.97	22,004,813	1.0596	23,316,629	1,794,680,934	81.56
173	D	1	D1-16	76.89		76.89	22,004,813	1.2388	27,259,972	2,096,019,246	95.25
174	D	1	D1-17	76.95		76.95	22,004,813	1.1500	25,305,074	1,947,225,413	88.49
175	D	1	D1-18	71.32		71.32	22,004,813	1.1500	25,305,074	1,804,757,849	82.02
176	D	1	D1-19	75.91		75.91	22,004,813	1.1500	25,305,074	1,920,908,137	87.29
TẦNG 2						-		-	-		
177	D	2	D2-01	56.88		56.88	22,004,813	1.0004	22,014,328	1,252,174,975	56.90
178	D	2	D2-02	48.57		48.57	22,004,813	0.9871	21,721,093	1,054,993,498	47.94
179	D	2	D2-03	69.91		69.91	22,004,813	1.0759	23,675,992	1,655,188,573	75.22
180	D	2	D2-3A	69.91		69.91	22,004,813	1.0759	23,675,992	1,655,188,573	75.22
181	D	2	D2-05	48.57		48.57	22,004,813	0.9871	21,721,093	1,054,993,498	47.94
182	D	2	D2-06	48.57		48.57	22,004,813	0.9871	21,721,093	1,054,993,498	47.94
183	D	2	D2-07	48.57		48.57	22,004,813	0.9871	21,721,093	1,054,993,498	47.94
184	D	2	D2-08	54.85		54.85	22,004,813	1.0004	22,014,328	1,207,485,890	54.87
185	D	2	D2-09	54.85		54.85	22,004,813	1.0004	22,014,328	1,207,485,890	54.87
186	D	2	D2-10	63.74		63.74	22,004,813	1.0759	23,675,992	1,509,107,705	68.58
187	D	2	D2-11	62.07		62.07	22,004,813	0.9017	19,842,219	1,231,606,512	55.97
188	D	2	D2-12	48.57		48.57	22,004,813	0.8884	19,548,984	949,494,148	43.15
189	D	2	D2-12A	48.57		48.57	22,004,813	0.8884	19,548,984	949,494,148	43.15

STT	KHỐI	TẦNG	Mã căn hộ	NSA-Diện tích thông thủy nhà (m2)	Diện tích sân vườn (m2)	Tổng diện tích sử dụng	Giá bán trung bình/m2 của toàn Khối	Hệ số K	Giá bán/m2 sau khi nhân hệ số K	Tổng Giá bán	Diện tích sau khi nhân hệ số k
190	D	2	D2-12B	48.57		48.57	22,004,813	0.8884	19,548,984	949,494,148	43.15
191	D	2	D2-15	54.82		54.82	22,004,813	0.9017	19,842,219	1,087,750,427	49.43
192	D	2	D2-16	54.82		54.82	22,004,813	0.9017	19,842,219	1,087,750,427	49.43
193	D	2	D2-17	63.74		63.74	22,004,813	0.9772	21,503,882	1,370,657,457	62.29
194	D	2	D2-18	63.74		63.74	22,004,813	1.0759	23,675,992	1,509,107,705	68.58
195	D	2	D2-19	54.69		54.69	22,004,813	1.0004	22,014,328	1,203,963,597	54.71
196	D	2	D2-20	54.69		54.69	22,004,813	1.0004	22,014,328	1,203,963,597	54.71
197	D	2	D2-21	54.69		54.69	22,004,813	1.0004	22,014,328	1,203,963,597	54.71
198	D	2	D2-22	54.69		54.69	22,004,813	1.0004	22,014,328	1,203,963,597	54.71
199	D	2	D2-23	54.69		54.69	22,004,813	1.0004	22,014,328	1,203,963,597	54.71
TẦNG 3						-		-	-	-	-
200	D	3	D3-01	56.88		56.88	22,004,813	1.0004	22,014,328	1,252,174,975	56.90
201	D	3	D3-02	48.57		48.57	22,004,813	0.9871	21,721,093	1,054,993,498	47.94
202	D	3	D3-03	69.91		69.91	22,004,813	1.0759	23,675,992	1,655,188,573	75.22
203	D	3	D3-3A	69.91		69.91	22,004,813	1.0759	23,675,992	1,655,188,573	75.22
204	D	3	D3-05	48.57		48.57	22,004,813	0.9871	21,721,093	1,054,993,498	47.94
205	D	3	D3-06	48.57		48.57	22,004,813	0.9871	21,721,093	1,054,993,498	47.94
206	D	3	D3-07	48.57		48.57	22,004,813	0.9871	21,721,093	1,054,993,498	47.94
207	D	3	D3-08	54.85		54.85	22,004,813	1.0004	22,014,328	1,207,485,890	54.87
208	D	3	D3-09	54.85		54.85	22,004,813	1.0004	22,014,328	1,207,485,890	54.87
209	D	3	D3-10	63.74		63.74	22,004,813	1.0759	23,675,992	1,509,107,705	68.58
210	D	3	D3-11	62.07		62.07	22,004,813	0.9017	19,842,219	1,231,606,512	55.97
211	D	3	D3-12	48.57		48.57	22,004,813	0.8884	19,548,984	949,494,148	43.15
212	D	3	D3-12A	48.57		48.57	22,004,813	0.8884	19,548,984	949,494,148	43.15
213	D	3	D3-12B	48.57		48.57	22,004,813	0.8884	19,548,984	949,494,148	43.15
214	D	3	D3-15	54.82		54.82	22,004,813	0.9017	19,842,219	1,087,750,427	49.43
215	D	3	D3-16	54.82		54.82	22,004,813	0.9017	19,842,219	1,087,750,427	49.43
216	D	3	D3-17	63.74		63.74	22,004,813	0.9772	21,503,882	1,370,657,457	62.29
217	D	3	D3-18	63.74		63.74	22,004,813	1.0759	23,675,992	1,509,107,705	68.58
218	D	3	D3-19	54.69		54.69	22,004,813	1.0004	22,014,328	1,203,963,597	54.71
219	D	3	D3-20	54.69		54.69	22,004,813	1.0004	22,014,328	1,203,963,597	54.71
220	D	3	D3-21	54.69		54.69	22,004,813	1.0004	22,014,328	1,203,963,597	54.71
221	D	3	D3-22	54.69		54.69	22,004,813	1.0004	22,014,328	1,203,963,597	54.71
222	D	3	D3-23	54.69		54.69	22,004,813	1.0004	22,014,328	1,203,963,597	54.71
TẦNG 4						-		-	-	-	-
223	D	4	D3A-01	56.88		56.88	22,004,813	1.0004	22,014,328	1,252,174,975	56.90
224	D	4	D3A-02	48.57		48.57	22,004,813	0.9871	21,721,093	1,054,993,498	47.94
225	D	4	D3A-03	69.91		69.91	22,004,813	1.0759	23,675,992	1,655,188,573	75.22
226	D	4	D3A-3A	69.91		69.91	22,004,813	1.0759	23,675,992	1,655,188,573	75.22
227	D	4	D3A-05	48.57		48.57	22,004,813	0.9871	21,721,093	1,054,993,498	47.94
228	D	4	D3A-06	48.57		48.57	22,004,813	0.9871	21,721,093	1,054,993,498	47.94
229	D	4	D3A-07	48.57		48.57	22,004,813	0.9871	21,721,093	1,054,993,498	47.94
230	D	4	D3A-08	54.85		54.85	22,004,813	1.0004	22,014,328	1,207,485,890	54.87
231	D	4	D3A-09	54.85		54.85	22,004,813	1.0004	22,014,328	1,207,485,890	54.87
232	D	4	D3A-10	63.74		63.74	22,004,813	1.0759	23,675,992	1,509,107,705	68.58
233	D	4	D3A-11	62.07		62.07	22,004,813	0.9017	19,842,219	1,231,606,512	55.97
234	D	4	D3A-12	48.57		48.57	22,004,813	0.8884	19,548,984	949,494,148	43.15
235	D	4	D3A-12A	48.57		48.57	22,004,813	0.8884	19,548,984	949,494,148	43.15
236	D	4	D3A-12B	48.57		48.57	22,004,813	0.8884	19,548,984	949,494,148	43.15
237	D	4	D3A-15	54.82		54.82	22,004,813	0.9017	19,842,219	1,087,750,427	49.43
238	D	4	D3A-16	54.82		54.82	22,004,813	0.9017	19,842,219	1,087,750,427	49.43
239	D	4	D3A-17	63.74		63.74	22,004,813	0.9772	21,503,882	1,370,657,457	62.29
240	D	4	D3A-18	63.74		63.74	22,004,813	1.0759	23,675,992	1,509,107,705	68.58
241	D	4	D3A-19	54.69		54.69	22,004,813	1.0004	22,014,328	1,203,963,597	54.71
242	D	4	D3A-20	54.69		54.69	22,004,813	1.0004	22,014,328	1,203,963,597	54.71
243	D	4	D3A-21	54.69		54.69	22,004,813	1.0004	22,014,328	1,203,963,597	54.71
244	D	4	D3A-22	54.69		54.69	22,004,813	1.0004	22,014,328	1,203,963,597	54.71
245	D	4	D3A-23	54.69		54.69	22,004,813	1.0004	22,014,328	1,203,963,597	54.71
TẦNG 5						-		-	-	-	-
246	D	5	D5-01	56.88		56.88	22,004,813	1.0152	22,340,144	1,270,707,412	57.75
247	D	5	D5-02	48.57		48.57	22,004,813	0.9871	21,721,093	1,054,993,498	47.94
248	D	5	D5-03	69.91		69.91	22,004,813	1.0908	24,001,808	1,677,966,398	76.25
249	D	5	D5-3A	69.91		69.91	22,004,813	1.0908	24,001,808	1,677,966,398	76.25
250	D	5	D5-05	48.57		48.57	22,004,813	0.9871	21,721,093	1,054,993,498	47.94
251	D	5	D5-06	48.57		48.57	22,004,813	0.9871	21,721,093	1,054,993,498	47.94
252	D	5	D5-07	48.57		48.57	22,004,813	0.9871	21,721,093	1,054,993,498	47.94
253	D	5	D5-08	54.85		54.85	22,004,813	1.0152	22,340,144	1,225,356,919	55.69
254	D	5	D5-09	54.85		54.85	22,004,813	1.0152	22,340,144	1,225,356,919	55.69
255	D	5	D5-10	63.74		63.74	22,004,813	1.0908	24,001,808	1,529,875,242	69.52
256	D	5	D5-11	62.07		62.07	22,004,813	0.9165	20,168,035	1,251,829,936	56.89
257	D	5	D5-12	48.57		48.57	22,004,813	0.8884	19,548,984	949,494,148	43.15
258	D	5	D5-12A	48.57		48.57	22,004,813	0.8884	19,548,984	949,494,148	43.15

STT	KHỐI	TẦNG	Mã căn hộ	NSA-Diện tích thông thủy nhà (m2)	Diện tích sân vườn (m2)	Tổng diện tích sử dụng	Giá bán trung bình/m2 của toàn Khối	Hệ số K	Giá bán/m2 sau khi nhân hệ số K	Tổng Giá bán	Diện tích sau khi nhân hệ số k
259	D	5	D5-12B	48.57		48.57	22,004,813	0.8884	19,548,984	949,494,148	43.15
260	D	5	D5-15	54.82		54.82	22,004,813	0.9165	20,168,035	1,105,611,682	50.24
261	D	5	D5-16	54.82		54.82	22,004,813	0.9165	20,168,035	1,105,611,682	50.24
262	D	5	D5-17	63.74		63.74	22,004,813	0.9920	21,829,699	1,391,424,994	63.23
263	D	5	D5-18	63.74		63.74	22,004,813	1.0908	24,001,808	1,529,875,242	69.52
264	D	5	D5-19	54.69		54.69	22,004,813	1.0152	22,340,144	1,221,782,496	55.52
265	D	5	D5-20	54.69		54.69	22,004,813	1.0152	22,340,144	1,221,782,496	55.52
266	D	5	D5-21	54.69		54.69	22,004,813	1.0152	22,340,144	1,221,782,496	55.52
267	D	5	D5-22	54.69		54.69	22,004,813	1.0152	22,340,144	1,221,782,496	55.52
268	D	5	D5-23	54.69		54.69	22,004,813	1.0152	22,340,144	1,221,782,496	55.52
TẦNG 6						-		-	-	-	-
269	D	6	D6-01	56.88		56.88	22,004,813	1.0152	22,340,144	1,270,707,412	57.75
270	D	6	D6-02	48.57		48.57	22,004,813	0.9871	21,721,093	1,054,993,498	47.94
271	D	6	D6-03	69.91		69.91	22,004,813	1.0908	24,001,808	1,677,966,398	76.25
272	D	6	D6-3A	69.91		69.91	22,004,813	1.0908	24,001,808	1,677,966,398	76.25
273	D	6	D6-05	48.57		48.57	22,004,813	0.9871	21,721,093	1,054,993,498	47.94
274	D	6	D6-06	48.57		48.57	22,004,813	0.9871	21,721,093	1,054,993,498	47.94
275	D	6	D6-07	48.57		48.57	22,004,813	0.9871	21,721,093	1,054,993,498	47.94
276	D	6	D6-08	54.85		54.85	22,004,813	1.0152	22,340,144	1,225,356,919	55.69
277	D	6	D6-09	54.85		54.85	22,004,813	1.0152	22,340,144	1,225,356,919	55.69
278	D	6	D6-10	63.74		63.74	22,004,813	1.0908	24,001,808	1,529,875,242	69.52
279	D	6	D6-11	62.07		62.07	22,004,813	0.9165	20,168,035	1,251,829,936	56.89
280	D	6	D6-12	48.57		48.57	22,004,813	0.8884	19,548,984	949,494,148	43.15
281	D	6	D6-12A	48.57		48.57	22,004,813	0.8884	19,548,984	949,494,148	43.15
282	D	6	D6-12B	48.57		48.57	22,004,813	0.8884	19,548,984	949,494,148	43.15
283	D	6	D6-15	54.82		54.82	22,004,813	0.9165	20,168,035	1,105,611,682	50.24
284	D	6	D6-16	54.82		54.82	22,004,813	0.9165	20,168,035	1,105,611,682	50.24
285	D	6	D6-17	63.74		63.74	22,004,813	0.9920	21,829,699	1,391,424,994	63.23
286	D	6	D6-18	63.74		63.74	22,004,813	1.0908	24,001,808	1,529,875,242	69.52
287	D	6	D6-19	54.69		54.69	22,004,813	1.0152	22,340,144	1,221,782,496	55.52
288	D	6	D6-20	54.69		54.69	22,004,813	1.0152	22,340,144	1,221,782,496	55.52
289	D	6	D6-21	54.69		54.69	22,004,813	1.0152	22,340,144	1,221,782,496	55.52
290	D	6	D6-22	54.69		54.69	22,004,813	1.0152	22,340,144	1,221,782,496	55.52
291	D	6	D6-23	54.69		54.69	22,004,813	1.0152	22,340,144	1,221,782,496	55.52
TẦNG 7						-		-	-	-	-
292	D	7	D7-01	56.88		56.88	22,004,813	1.0004	22,014,328	1,252,174,975	56.90
293	D	7	D7-02	48.57		48.57	22,004,813	0.9871	21,721,093	1,054,993,498	47.94
294	D	7	D7-03	69.91		69.91	22,004,813	1.0759	23,675,992	1,655,188,573	75.22
295	D	7	D7-3A	69.91		69.91	22,004,813	1.0759	23,675,992	1,655,188,573	75.22
296	D	7	D7-05	48.57		48.57	22,004,813	0.9871	21,721,093	1,054,993,498	47.94
297	D	7	D7-06	48.57		48.57	22,004,813	0.9871	21,721,093	1,054,993,498	47.94
298	D	7	D7-07	48.57		48.57	22,004,813	0.9871	21,721,093	1,054,993,498	47.94
299	D	7	D7-08	54.85		54.85	22,004,813	1.0004	22,014,328	1,207,485,890	54.87
300	D	7	D7-09	54.85		54.85	22,004,813	1.0004	22,014,328	1,207,485,890	54.87
301	D	7	D7-10	63.74		63.74	22,004,813	1.0759	23,675,992	1,509,107,705	68.58
302	D	7	D7-11	62.07		62.07	22,004,813	0.9017	19,842,219	1,231,606,512	55.97
303	D	7	D7-12	48.57		48.57	22,004,813	0.8884	19,548,984	949,494,148	43.15
304	D	7	D7-12A	48.57		48.57	22,004,813	0.8884	19,548,984	949,494,148	43.15
305	D	7	D7-12B	48.57		48.57	22,004,813	0.8884	19,548,984	949,494,148	43.15
306	D	7	D7-15	54.82		54.82	22,004,813	0.9017	19,842,219	1,087,750,427	49.43
307	D	7	D7-16	54.82		54.82	22,004,813	0.9017	19,842,219	1,087,750,427	49.43
308	D	7	D7-17	63.74		63.74	22,004,813	0.9772	21,503,882	1,370,657,457	62.29
309	D	7	D7-18	63.74		63.74	22,004,813	1.0759	23,675,992	1,509,107,705	68.58
310	D	7	D7-19	54.69		54.69	22,004,813	1.0004	22,014,328	1,203,963,597	54.71
311	D	7	D7-20	54.69		54.69	22,004,813	1.0004	22,014,328	1,203,963,597	54.71
312	D	7	D7-21	54.69		54.69	22,004,813	1.0004	22,014,328	1,203,963,597	54.71
313	D	7	D7-22	54.69		54.69	22,004,813	1.0004	22,014,328	1,203,963,597	54.71
314	D	7	D7-23	54.69		54.69	22,004,813	1.0004	22,014,328	1,203,963,597	54.71

Chú thích:

- Giá bán trung bình Khối C sau khi điều chỉnh hệ số K: ***22.004.813 đồng/m2***

- Giá bán trung bình Khối D sau khi điều chỉnh hệ số K: ***22.004.813 đồng/m2***

- K: là hệ số điều chỉnh giá bán của từng căn theo nguyên tắc bình quân gia quyền, bảo đảm bình quân gia quyền theo diện tích nhà ở của từng khối nhà bằng 1.

- Giá bán trung bình 4 khối sau khi điều chỉnh hệ số K: ***21.667.086 đồng/m2***